CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)

Kim loại công nghiệp

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**10,200 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.4%	**-11.3%**	**-40.7%**

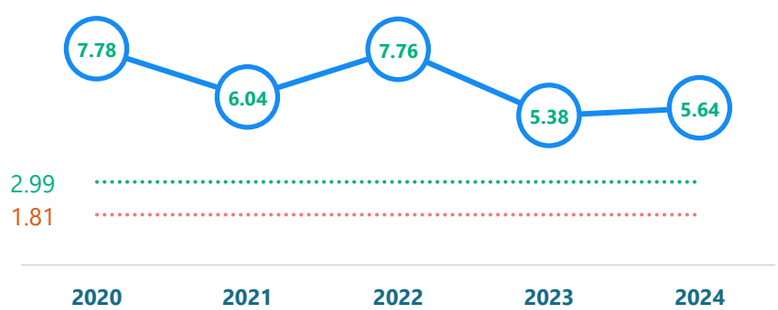
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**5.64 (Aaa)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**5.94 (Aaa)** An toàn

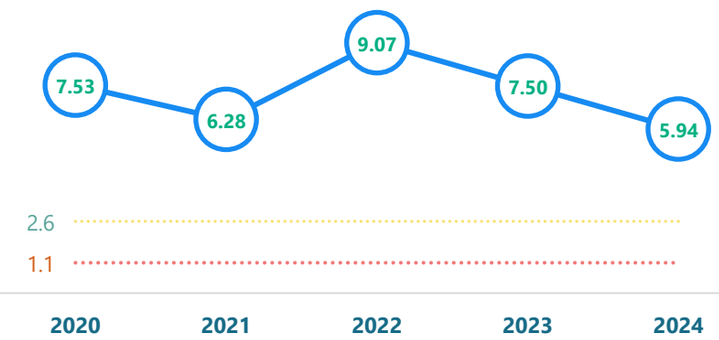
	2024	
DT thuần	**1,497** *tỷ VNĐ*	YoY ▲ 101 ▲ 7.2%

	2024	
LN sau thuế	**0.52** *tỷ VNĐ*	YoY ▼ 8.09 ▼ 94.0%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	
ROE	**0.2%**	+/- YoY ▼ 2.7%

	2024	
ROA	**0.1%**	+/- YoY ▼ 2.0%

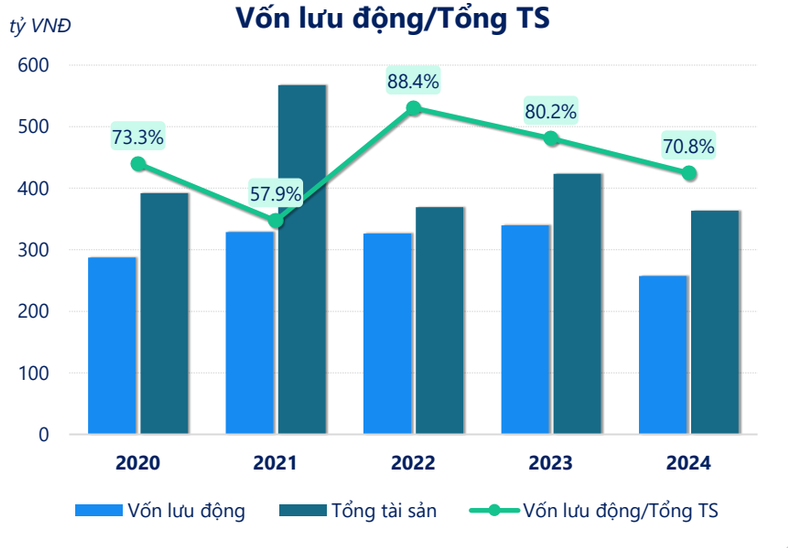
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TDS** năm **2024** đạt **5.64**, **cao hơn** so với năm 2023 (5.38). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

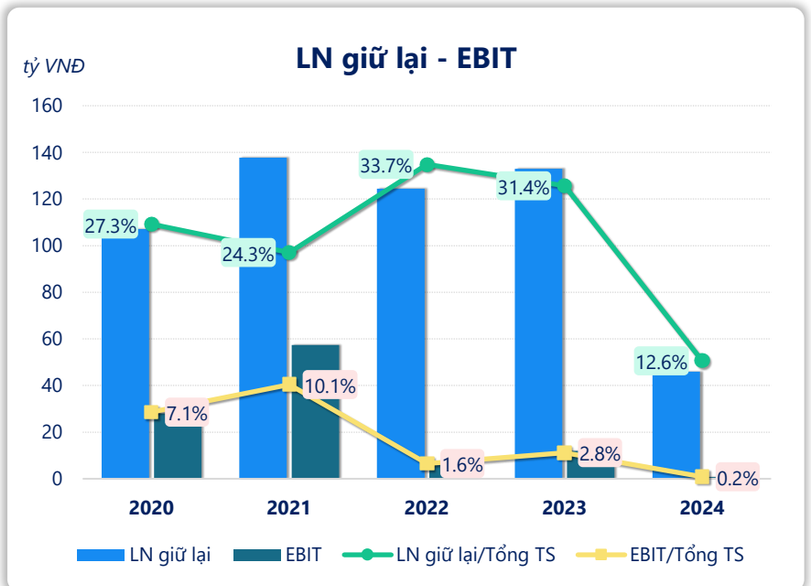
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TDS** năm **2024** đạt **5.94**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **TDS** ghi nhận doanh thu thuần **1,497** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.52** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.18%** và **giảm 94.0%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.20%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL (UPCOM: TDS)

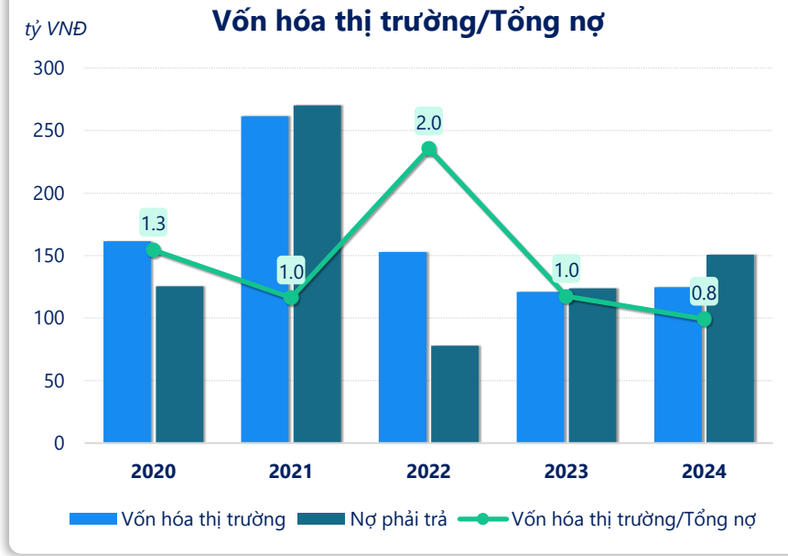


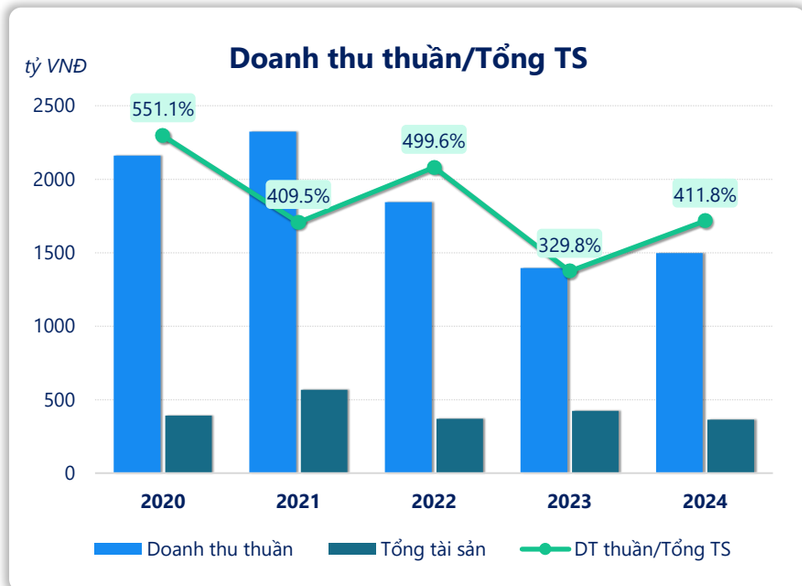


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**363**	**423**	**-14.2%**
Tài sản ngắn hạn	357	412	-13.4%
Tiền và tương đương tiền	41.1	123	-66.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	162	122	32.8%
Hàng tồn kho	148	164	-9.8%
Tài sản ngắn hạn khác	5.81	3.07	89.4%
Tài sản dài hạn	**6.31**	**11.2**	**-43.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.38	8.65	-49.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.13	0.78	44.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.80**	**1.81**	**-55.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	151	124	21.9%
Nợ ngắn hạn	**99.7**	**72.6**	**37.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	70.3	43.4	62.1%
Nợ dài hạn	51.0	51.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**213**	**300**	**-29.0%**
Vốn chủ sở hữu	**213**	**300**	**-29.0%**
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,161**	**2,324**	**1,843**	**1,396**	**1,497**
Giá vốn hàng bán	2,080	2,216	1,817	1,348	1,457
Lợi nhuận gộp	**81.6**	**107**	**26.3**	**48.3**	**40.0**
Doanh thu HĐTC	2.57	1.96	0.96	2.20	4.98
Chi phí TC	1.00	1.68	7.06	1.04	0.14
Chi phí lãi vay	**0.79**	**1.17**	**5.92**	**0.96**	**0.00**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.1	11.5	10.7	9.28	12.3
Chi phí QLDN	40.0	40.6	14.3	30.9	35.6
LN thuần từ HĐKD	**26.1**	**55.6**	**-4.79**	**9.24**	**-2.99**
Lợi nhuận khác	1.17	0.53	4.91	1.67	3.77
LN trước thuế	**27.2**	**56.2**	**0.12**	**10.9**	**0.79**
Lợi nhuận sau thuế	**21.6**	**44.8**	**-0.97**	**8.61**	**0.52**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.6**	**44.8**	**-0.97**	**8.61**	**0.52**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	171	-184	131	88.6	0.53
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.29	0.05	-4.25	1.60	3.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-93.7	96.2	-109	-0.06	-85.3
Tiền đầu kỳ	21.7	102	14.1	32.6	123
Lưu chuyển tiền thuần	**80.0**	**-87.7**	**18.5**	**90.1**	**-81.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	102	14.1	32.6	123	41.1